

Sàn	Khối lượng (CP)						Giá trị (1000 VND)					
	Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	Khối lượng GD toàn Thị trường	Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	GT GD toàn Thị trường
Tổng HOSE	11,447,190	9,003,279	2,443,911	8.57%	6.74%	133,567,755	514,327,615	450,562,953	63,764,662	17.96%	15.74%	2,863,264,000
Tổng HNX	330,710	548,604	-217,894	0.95%	1.57%	34,832,578	5,804,999	2,723,689	3,081,310	1.16%	0.55%	498,977,000
Tổng	11,777,900	9,551,883	2,226,017	6.99%	5.67%	168,400,333	520,132,614	453,286,642	66,845,973	15.47%	13.48%	3,362,241,000

Top KL HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	HPG	3,250,020	
2	VFG	2,108,329	81,170,667
3	VRE	1,557,300	47,414,731
4	VNM	1,418,270	164,271,296
5	SSI	1,286,110	36,575,550
6	VHM	1,127,300	81,081,165
7	MSN	804,730	65,126,255
8	GMD	711,760	19,572,637
9	VIC	667,810	63,854,266
10	VCB	602,530	33,716,291
11	KBC	598,930	7,323,819
12	HBC	549,550	11,459,945
13	PVD	525,780	8,654,741
14	HDB	515,590	16,980,662
15	BMI	418,600	8,379,733
16	E1VFN30	383,260	5,671,134
17	JVC	369,230	1,254,432
18	VHC	290,570	27,136,812
19	CII	225,300	5,423,705
20	HSG	174,720	1,491,488

Top GT HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VNM	1,418,270	164,271,296
2	HPG	3,250,020	129,605,451
3	VFG	2,108,329	81,170,667
4	VHM	1,127,300	81,081,165
5	MSN	804,730	65,126,255
6	VIC	667,810	63,854,266
7	VRE	1,557,300	47,414,731
8	YEG	161,350	45,849,812
9	SSI	1,286,110	36,575,550
10	VCB	602,530	33,716,291
11	VHC	290,570	27,136,812
12	VJC	156,180	21,124,850
13	GMD	711,760	19,572,637
14	HDB	515,590	16,980,662
15	HBC	549,550	11,459,945
16	GAS	109,020	11,016,069
17	PVD	525,780	8,654,741
18	BMI	418,600	8,379,733
19	KBC	598,930	7,323,819
20	SAB	31,580	6,993,821

HOSE
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
HPG	2,886,310	363,710	2,522,600	100,688,405	3,782,480	76%	10%
GMD	711,760	0	711,760	19,572,637	3,060,330	23%	0%
MSN	735,770	68,960	666,810	53,511,401	1,006,840	73%	7%
SSI	965,330	320,780	644,550	18,200,027	2,427,310	40%	13%
KBC	598,930	0	598,930	7,323,819	1,552,050	39%	0%
PVD	512,800	12,980	499,820	8,230,546	4,330,210	12%	0%
E1VFN30	370,260	13,000	357,260	5,286,580	411,790	90%	3%
VRE	941,960	615,340	326,620	9,933,909	2,100,890	45%	29%
VCB	463,410	139,120	324,290	18,138,819	973,020	48%	14%
CII	220,840	4,460	216,380	5,209,905	753,290	29%	1%
FT	150,000	0	150,000	559,500	3,158,410	5%	0%
HDG	145,000	3,000	142,000	4,887,775	384,760	38%	1%
CTG	124,280	6,000	118,280	2,768,453	2,120,240	6%	0%
PLX	97,340	2,110	95,230	5,716,766	515,190	19%	0%
VHC	190,570	100,000	90,570	7,678,926	455,780	42%	22%
VJC	122,720	33,460	89,260	12,059,182	604,090	20%	6%
PPC	47,020	10	47,010	841,370	95,640	49%	0%
BID	103,450	64,030	39,420	1,302,738	1,732,340	6%	4%
ROS	43,720	4,310	39,410	1,455,053	1,618,550	3%	0%
SMC	32,910	0	32,910	546,306	37,690	87%	0%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VFG	0	2,108,329	-2,108,329	-81,170,667	2,108,959	0%	100%
HBC	11,550	538,000	-526,450	-10,979,859	1,254,570	1%	43%
HDB	18,800	496,790	-477,990	-15,744,216	2,500,890	1%	20%
VNM	512,300	905,970	-393,670	-45,569,696	1,271,100	40%	71%
JVC	0	369,230	-369,230	-1,254,432	1,158,900	0%	32%
VIC	172,790	495,020	-322,230	-30,792,894	664,130	26%	75%
VHM	443,420	683,880	-240,460	-17,274,656	850,370	52%	80%
DLG	0	160,000	-160,000	-335,852	1,679,080	0%	10%
HSG	13,110	161,610	-148,500	-1,274,815	3,680,270	0%	4%
PGI	2,000	129,230	-127,230	-2,036,480	129,240	2%	100%
GAS	3,220	105,800	-102,580	-10,364,809	460,360	1%	23%
SBT	510	60,060	-59,550	-1,265,383	3,834,930	0%	2%
SJS	0	52,000	-52,000	-769,395	176,420	0%	29%
IJC	0	47,510	-47,510	-382,926	197,390	0%	24%
DIG	0	47,000	-47,000	-672,783	462,510	0%	10%
HCM	6,050	50,340	-44,290	-2,503,291	153,180	4%	33%
TCH	0	44,210	-44,210	-873,338	788,530	0%	6%
PC1	0	38,180	-38,180	-875,032	226,680	0%	17%
AAA	0	37,250	-37,250	-525,953	795,160	0%	5%
AST	0	35,530	-35,530	-2,357,589	108,180	0%	33%

HNX
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
PVS	223,500	6,600	216,900	4,126,750	4,204,399	5%	0%
SHB	40,100	0	40,100	308,770	3,431,066	1%	0%
ART	10,600	400	10,200	46,750	2,169,719	0%	0%
TNG	5,800	0	5,800	103,520	1,468,233	0%	0%
DHT	5,000	0	5,000	205,500	6,200	81%	0%
SCL	4,900	0	4,900	12,250	4,900	100%	0%
VCS	5,400	700	4,700	372,840	738,469	1%	0%
NET	3,500	0	3,500	93,460	15,520	23%	0%
HLD	2,200	0	2,200	27,330	25,900	8%	0%
HHP	2,000	0	2,000	28,800	38,300	5%	0%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
PVX	0	340,000	-340,000	-374,000	626,449	0.00%	54.30%
THT	0	100,000	-100,000	-730,000	128,982	0.00%	77.50%
PVB	0	30,000	-30,000	-557,760	108,520	0.00%	27.60%
VGC	600	23,000	-22,400	-356,900	1,775,096	0.00%	1.30%
BPC	0	9,000	-9,000	-117,000	9,010	0.00%	99.90%
PLC	100	8,000	-7,900	-134,250	23,973	0.40%	33.40%
PVC	17,400	25,200	-7,800	-40,280	80,600	21.60%	31.30%
AAV	0	3,400	-3,400	-34,730	52,220	0.00%	6.50%
TV3	100	1,000	-900	-34,750	1,600	6.30%	62.50%
DBC	0	300	-300	-8,370	6,410	0.00%	4.70%

STT	Mã	KLNN thỏa thuận (CP)			Giá trị NN thỏa thuận (1000 VND)		
		Mua	Bán	Tổng	Mua	Bán	Tổng
1	VNM	430,000	430,000	860,000	49,750,570	49,750,570	99,501,140
2	VFG		2,108,329	2,108,329	-	81,170,667	81,170,667
3	HPG	1,548,910	48,910	1,597,820	61,945,346	1,945,346	63,890,693
4	YEG	70,000	70,000	140,000	19,880,000	19,880,000	39,760,000
5	MSN	470,100		470,100	36,949,860	-	36,949,860
6	VRE	511,020	511,020	1,022,040	15,558,702	15,558,702	31,117,405
7	SSI	570,400	271,000	841,400	16,098,601	7,766,299	23,864,900
8	VHC	150,000		150,000	13,440,000	-	13,440,000
9	VHM	91,940	91,940	183,880	6,615,910	6,615,910	13,231,821
10	VCB	100,000	100,000	200,000	5,606,000	5,606,000	11,212,000
11	HDG	50,000		50,000	1,720,000	-	1,720,000